xué shēng

学生

Noun · student

Example Sentences

wǒ shì xué shēng
我是学 生 。

I am a student.

zhè ge xué shēng hěn cōng ming
这个学 生 很 聪 明 。

This student is very smart.

wǒ shì yí gè xué shēng
我是一个学 生 。

I am a student.

Trace each character, then write the word on your own.

学 学 学 学 学 学 学 学 学 学 学

生 生 生 生 生 生 生 生